

## BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI

**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)    **Phòng thi:** Phòng chờ thi B1.303

**Môn thi:** Kỹ năng nói

**Ca thi:** 13h30

**Ngày thi:** 24/11/2021

| TT | SBD    | Họ và tên              | Năm sinh   | Tổng điểm (thang 20) |          | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|------------------------|------------|----------------------|----------|--------|---------|
|    |        |                        |            | Bảng số              | Bảng chữ |        |         |
| 1  | TA0080 | Mai Thi Hong Nhung     | 6/25/1999  |                      |          |        |         |
| 2  | TA0081 | Trần Kim Xuân          | 8/20/1999  |                      |          |        |         |
| 3  | TA0082 | Nguyễn Thị Thu Trang   | 4/26/1998  |                      |          |        |         |
| 4  | TA0083 | Lê Việt Cường          | 6/1/1999   |                      |          |        |         |
| 5  | TA0084 | Trần Thinh Tuyết       | 11/1/1998  |                      |          |        |         |
| 6  | TA0085 | Nguyễn Minh Phước      | 2/25/1999  |                      |          |        |         |
| 7  | TA0086 | Lê Quý Hòa             | 5/18/1999  |                      |          |        |         |
| 8  | TA0087 | Nguyễn Thanh Phong     | 3/9/1999   |                      |          |        |         |
| 9  | TA0088 | Vũ Thị Ngân Hà         | 12/10/1999 |                      |          |        |         |
| 10 | TA0089 | Nguyễn Thị Thắm        | 4/1/1999   |                      |          |        |         |
| 11 | TA0090 | Nguyễn Thị Huệ         | 5/13/1999  |                      |          |        |         |
| 12 | TA0091 | Chu Vân Anh            | 6/6/1999   |                      |          |        |         |
| 13 | TA0092 | Nguyễn Doãn Mạnh       | 11/27/1999 |                      |          |        |         |
| 14 | TA0093 | Lý Thảo Thảo           | 10/10/1999 |                      |          |        |         |
| 15 | TA0094 | Tạ Thu Hà              | 9/12/1999  |                      |          |        |         |
| 16 | TA0095 | Trần Quỳnh Giang Giang | 10/3/1999  |                      |          |        |         |
| 17 | TA0096 | Nguyễn Thị Thuỳ Dung   | 7/4/1999   |                      |          |        |         |
| 18 | TA0097 | Đỗ Tuấn Đạt            | 8/7/1999   |                      |          |        |         |
| 19 | TA0098 | Đặng Hùng Mạnh Mạnh    | 9/28/1999  |                      |          |        |         |
| 20 | TA0099 | Nguyễn Kim Trọng       | 12/13/1989 |                      |          |        |         |
| 21 | TA0100 | Vũ Đức Bình            | 11/26/1999 |                      |          |        |         |
| 22 | TA0101 | Bùi Văn Tâm            | 8/27/1999  |                      |          |        |         |
| 23 | TA0102 | Nguyễn Thị Thủy        | 14/10/1979 |                      |          |        |         |
| 24 | TA0103 | Cao Xuân Thắng         | 5/15/1976  |                      |          |        |         |
| 25 | TA0104 | Nguyễn Văn Giáp        | 10/12/1968 |                      |          |        |         |
| 26 | TA0105 | Phạm Thị Thu Hương     | 05/08/1982 |                      |          |        |         |
| 27 | TA0106 | Trần Thế Anh           | 28/11/1998 |                      |          |        |         |

Tổng số thí sinh theo danh sách: ..... Tổng số thí sinh có mặt: .....

Tổng số bài thi: ..... Tổng số tờ giấy thi: .....

**Cán bộ chấm thi thứ nhất**

(ký ghi rõ họ tên)